

CHỮ HÁN DỊ THỂ TRONG CÁC VĂN BẢN MINH VĂN Ở VIỆT NAM THỜI KỲ BẮC THUỘC

TRỊNH KHẮC MẠNH*

QUÁCH THỊ NGÀ**

Tóm tắt: Chữ Hán dị thể ở Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc là một khoảng trống trong nghiên cứu văn tự học chữ Hán ở trong nước. Bài viết thống kê, giới thiệu và phân tích các chữ Hán dị thể trong 04 văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc, trên cơ sở đó, chứng minh về thời điểm xuất hiện chữ Hán dị thể ở Việt Nam và đưa những nhận xét về đặc điểm cấu trúc cũng như việc sử dụng chữ Hán thời kỳ này, góp phần xác định chủ thể sáng tạo văn bản minh văn và văn tự học chữ Hán ở Việt Nam.

Từ khóa: Chữ Hán dị thể, minh văn, thời kỳ Bắc thuộc, Việt Nam

Abstract: Variant Chinese characters in Vietnam during the period of Chinese domination are a gap in the study of Chinese scripts in our country. This article lists, introduces and analyzes variant Chinese characters in four inscriptions of the period of Chinese domination, on that basis, proves the time of appearance of variant Chinese characters in Vietnam and gives comments on the structural characteristics as well as the use of Chinese characters during this period, contributing to determining the subject of creation of inscriptions and Chinese scripts in Vietnam.

Keywords: Variant Chinese characters, inscription, the period of Chinese domination, Vietnam

Dẫn nhập

Chữ Hán của Trung Hoa có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, muộn nhất vào thời điểm trước sau CN¹. Kể từ đó, chữ Hán ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam và chia làm hai giai đoạn phát triển theo tiến trình lịch sử dân tộc. Giai đoạn thứ nhất, từ thế kỷ I đến những năm đầu thế kỷ X, gọi là thời kỳ Bắc thuộc. Giai đoạn thứ hai, từ thế kỷ X (năm 938) đến đầu thế kỷ XX (năm 1919), Việt Nam hoàn toàn độc lập tự chủ, nhưng chữ Hán vẫn được sử dụng trong đời sống văn hóa dân tộc. Chữ Hán ở Trung Quốc, hình thành và phát triển đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển về thể chữ. Bất cứ một thể chữ nào cũng có thời kỳ sơ khai, sau đó định hình và phát

triển, thể hiện giá trị văn hóa nói chung và văn tự học nói riêng. Chữ Hán, xét về hình chữ có nhiều thể: có thể kể từ *giáp cốt văn* 甲骨文 đời Ân Thương (khoảng thế kỷ XVI - thế kỷ XI TCN), sau đó là *kim thạch văn* 金石文, rồi đến *triện thư* 篆書 hình thành thời Chiến Quốc (thế kỷ V - thế kỷ III TCN), tiếp đến là *lệ thư* 隸書 và *thảo thư* 草書, sau là *khải thư* 楷書 ra đời thời Ngụy Tấn (220 - 420) và phổ biến đến ngày nay thường gọi là *chân thư* 真書 hay chính thư 正書, còn thể *hành thư* 行書 là thể trung gian giữa *khải thư* và *thảo thư*. Trong quá trình sử dụng chữ Hán, người Trung Quốc cũng như những nước sử dụng chữ Hán

* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

** TS., Đại học Thái Nguyên

vùng Đông Á, trong đó có Việt Nam; đã tạo ra những chữ Hán có hình thể khác so với chính thể, được gọi là chữ Hán dị thể và có người gọi chữ Hán tục thể. Bài viết này chúng tôi gọi là chữ Hán dị thể và tiến hành thống kê, nghiên cứu, nhận diện những chữ Hán dị thể trong các văn bản minh văn ở Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc.

Khi nghiên cứu chữ dị thể, đương nhiên phải có chữ chính thể để đối sánh, ở đây chúng tôi căn cứ ý kiến trong *Can lộc tự thư* 千祿字書², cuốn tự thư do Nhan Nguyên Tôn 顏元孫 soạn để làm căn cứ. Nhan Nguyên Tôn sống vào thời Đường Cao Tông (trị vì từ năm 649 đến năm 683) và Đường Huyền Tông (trị vì từ năm 712 đến năm 756). Lời tựa sách *Can lộc tự thư* viết: “Sở vị chính giả, tịnh hữu bằng cứ, khả dĩ thi trước thuật văn chương, đối sách, bi kiệt, tương vi doãn đáng (Tiến sĩ khảo thí lý nghi tất tuân chính thể)/所謂正者並有憑據可以施著述文章對策碑碣將為允當(進士考試理宜必遵正體)” (Cái gọi là “chính” đều minh chứng cả, có thể dùng trong trước tác văn chương, đối sách, bi kiệt, thì sẽ rất thích đáng ([chú thích chữ nhỏ]: khảo thí Tiến sĩ, theo lý thì phải nên tuân theo chính thể)”. Nghiên cứu chữ Hán dị thể ở Việt Nam trong phạm vi bài viết này chúng tôi lựa chọn thể Khải thư, còn chữ Hán dị thể của các thể khác mang tính tham khảo và không thuộc phạm vi nội dung bài viết.

Các văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc ở Việt Nam hết sức ít ỏi, hiện mới tìm thấy 4 văn bản: 1/ *Tấn cổ sử Trì tiết quan quân Tướng quân Giao Châu mục Đào Liệt hầu bi* 晉故使持節官軍將軍交

州牧陶列侯碑 (gọi tắt là *Bắc thuộc 1*); 2/ *Xá lý tháp minh* 舍利塔銘 (*Bắc thuộc 2*); 3/ *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隨九真郡寶安道場之碑文 (*Bắc thuộc 3*); 4/ *Thanh Mai xã chung minh* 青梅社鍾銘³ (*Bắc thuộc 4*). Nhìn lại tiến trình lịch sử Việt Nam, sau chiến thắng oanh liệt của Ngô Quyền năm 938 đánh bại quân Nam Hán (Trung Hoa) đã mở ra nền độc lập dân tộc thực sự và lâu dài ở nước ta⁴, nên những minh văn sau khoảng thời gian này sẽ không đưa vào tư liệu thống kê chữ Hán dị thể.

Thông qua việc phân tích nhận diện chữ Hán dị thể trong 04 văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc, chúng tôi đưa ra những nhận xét về mối quan hệ giữa tính quốc gia của chữ Hán dị thể ở Việt Nam (quốc biệt dị thể 國別異體) và tính quốc tế đối với chữ Hán dị thể của Trung Quốc (quốc tế dị thể 國際異體).

1. Giới thiệu tư liệu và thống kê chữ Hán dị thể

Bài viết thống kê các chữ Hán dị thể trong các văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc sau đây:

1.1. *Bắc thuộc 1*

Văn bia được phát hiện năm 2013 tại miếu Đào Hoàng (nay là nghề thôn Thanh Hoài xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh). Người đầu tiên giới thiệu tấm bia này là Nguyễn Phạm Bằng (Bảo tàng Bắc Ninh) trên báo *Dân Trí* ngày 6/12/2013⁵ và sau này có nhiều người đã nghiên cứu giới thiệu ở trong nước và ngoài nước⁶. Tấm bia có 02 mặt, mặt thứ nhất ghi niên đại “*Kiến Hưng nhị niên cửu nguyệt* 建興二年九月/Tháng 9 năm Kiến

Hung thứ 2 (năm 314)” đời vua Tấn Mẫn Đế 晉愍帝 (300 - 317), tên thật là Tư Mã Nghiệp 司馬鄴 tên tự là Ngạn Kỳ 彦旗 (Trung Hoa); mặt thứ hai ghi niên đại “Nguyên Gia chấp thất niên thập nguyệt... 元嘉廿七年十月.../... Tháng 10 năm Nguyên Gia thứ 27 (năm 450) đời vua Lưu Tống Văn Đế 劉宋文帝 (407 - 453) tên húy là Lưu Nghĩa Long 劉義隆 (Trung Hoa). Các nhà nghiên cứu thường gọi là bia Đào Hoàng, bia hiện được lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh, chữ rất mờ, mặt thứ nhất (năm 314) còn đọc được khoảng trên dưới 60 chữ và chúng tôi chưa tìm ra chữ Hán dị thể, mặt thứ hai (năm 450) còn đọc được khoảng trên dưới 140 chữ và chúng tôi tìm được 03 chữ Hán dị thể, cụ thể như sau:

- Dị thể 德 *đức/dé* -  (gồm 亻 + 直 + 一 + 心, đã giản 一, tạo ra chữ ⁷, trong văn bia xuất hiện 2 lần, ví dụ câu: *Túy bả đức uyên* 粹稟德淵 / Tính vốn thuần hậu trọng đức. [d.1]

- Dị thể 明 *minh/míng* , trong câu: *Tướng quân Lan Lăng Tiêu sứ quân viễn tôn cao phạm sùng lệ chủng đức minh* 將軍蘭陵蕭使君遠存高範崇勵種德明 / Tướng quân Tiêu sứ quân người Lan Lăng hiểu phép tắc đã lâu muốn làm sáng mầm đức. [d.6]

- Dị thể 所 *sở/suǒ* -  (gồm 戶 + 斤, đã thay bằng 一 + 丩 + 丿, tạo ra chữ , trong câu: *Miếu đường điều hủy thị hữu cơ bệ ký vũ miếu tự sở kiến ninh khả đốn tề* 廟堂彫毀示有基陞既宇廟祀所建寧可頓敝 / Miếu đường bị hư hại chỉ còn thêm, nay xây dựng lại miếu thờ tự không thể chậm trễ.

Việc phân loại cấu trúc chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 1*, chúng tôi căn cứ hình thể và chức năng của chữ để phân loại. Trong bài viết trước đây, chúng tôi đã lý giải và phân loại chữ Hán dị thể ở Việt Nam làm 3 loại: giản hóa (*simplification* 簡化), phồn hóa (*complication* 繁化) và dị hóa (*dissimilation* 異化)⁸. Trong bài viết này, chúng tôi cũng áp dụng cách phân loại đó. Tuy nhiên, việc phân chia này mang tính tương đối, vì tính đan xen trong sự biến dị thường diễn ra, có những chữ mang cả hai tiêu chí là giản hóa và dị hóa, hoặc dị hóa và phồn hóa. Khi gặp những chữ như vậy chúng tôi chọn tiêu chí chính để phân loại. Xét về cấu trúc văn tự, tức là sự tăng giảm hay biến đổi của tự hình và số nét chữ trong tự hình, chúng tôi phân loại các chữ Hán dị thể trong *Bắc thuộc 1* như sau: chữ giản hóa, có 1/3 chữ, chiếm 33,3%; chữ phồn hóa có 1/3 chữ, chiếm 33,3%; chữ dị hóa có 1/3 chữ, chiếm 33,3%.

Đối chiếu 03 chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 1* với 4 bộ tự điển của Trung Quốc, như: *Khang Hy tự điển* 康熙字典⁹, *Dị thể tự tự điển* 異體字字典¹⁰, *Phật giáo nan tự tự điển* 佛教難字字典¹¹, *Hán ngữ dị thể tự đại tự điển* 漢語異體字大字典¹² (đây là 4 bộ tự điển có uy tín học thuật và tiêu biểu về việc sưu tập chữ Hán dị thể ở Trung Quốc), cụ thể như sau:

- *Khang Hy tự điển*: có 2/13 chữ dị thể, chiếm 66,7%.

- *Dị thể tự tự điển*: có 3/3 chữ dị thể, chiếm 100%.

- *Phật giáo nan tự tự điển*: có 3/3 chữ dị thể, chiếm 100%.

- Hán ngữ dị thể tự đại tự điển: có 3/3 chữ dị thể, chiếm 100%.

Như vậy, 3/3 (chiếm 100%) chữ Hán dị thể được sử dụng trong văn bia *Bắc thuộc 1* đã xuất hiện trong tự điển của Trung Quốc. Đây là những chữ Hán dị thể do người Trung Hoa tạo ra, hay còn gọi là quốc tế dị thể (chữ dị thể truyền thừa từ Trung Quốc).

1.2. Bắc thuộc 2

Văn bia được phát hiện vào năm 2012 tại thôn Xuân Quan xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Theo ghi chép trong nội dung văn bia thì *Xá lý tháp minh* ở chùa Thiền Chúng huyện Long Biên, Giao Châu. Niên đại văn bia ghi “*Duy Đại Tùy Nhân Thọ nguyên niên tuế thứ Tân Dậu thập nguyệt ...維大隋仁壽元年歲次辛酉十月... Tháng 10 năm Tân Dậu niên hiệu Nhân Thọ nguyên niên (601) Đại Tùy*”, đời vua Tùy Văn Đế (581 - 604) Trung Hoa. Bia hiện được lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh, văn bia còn nguyên vẹn, chữ khắc rõ nét, dễ đọc, tổng cộng có 133 chữ; văn bia đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và gọi là *Xá lý tháp minh*¹³. Chữ Hán dị thể trong văn bia thống kê được 22 chữ/133 chữ (chiếm 20,0%), cụ thể như sau:

- Chữ dị thể 酉 *dậu/yǒu* 酉, 年 *niên/nián* 年, 辛 *tân/xīn* 辛, 歲 *tuế/suì* 歲, và 隋 *tùy/suí* 隋, trong câu: *Duy Đại Tùy Nhân Thọ nguyên niên tuế thứ Tân Dậu thập nguyệt...維大隋仁壽元年歲次辛酉十月...Tháng 10 năm Tân Dậu niên hiệu Nhân Thọ nguyên niên (năm 601) Đại Tùy*.

- Chữ dị thể 等 *đẳng/děng* 等 (trong văn bia xuất hiện 2 lần), 群 *quần/quín* 群 và 庶 *thứ/shù* 庶, trong câu: *Chư vương tử tôn đẳng tịnh nội ngoại quần quan viên cấp thứ dân 諸王子孫等并内外群官爰及民庶/ Các vương tử vương tôn cùng với quan viên nội ngoại đến cả thứ dân*.

- Chữ dị thể 德 *đức/dé* 德 và 敕 *sắc/chì* 敕, trong, trong câu: *Sắc sư Đại đức Tuệ Nhã pháp sư 敕使大德慧雅法師/ Sắc chỉ sai Đại đức Tuệ Nhã pháp sư*.

- Chữ dị thể 縣 *huyện/xiàn* 縣 và 於 *ư/wū* 於 (trong văn bia xuất hiện 2 lần), trong câu: *Ư Giao Châu Long Biên huyện Thiền Chúng tự phụng an xá lợi 於交州龍編縣禪眾寺奉安舍利/Phụng an xá lợi tại chùa Thiền Chúng huyện Long Biên, Giao Châu*.

- Chữ dị thể 靈 *linh/líng* 靈 (trong văn bia xuất hiện 2 lần) và 塔 *tháp/tǎ* 塔, trong câu: *Kính tạo linh tháp 敬造靈塔/ Kính cẩn xây dựng linh tháp*.

- Chữ dị thể 明 *minh/míng* 明, trong câu: *Nguyên Minh Hoàng hậu 元明皇后/ Hoàng hậu Nguyên Minh*.

- Chữ dị thể 願 *nguyện/yuàn* 願 và 武 *vũ/wǔ* 武, trong câu: *Nguyên Thái tổ Vũ Nguyên Hoàng đế 願太祖武元皇帝/Cầu nguyện cho Đức Thái tổ Vũ Nguyên Hoàng đế*.

Chữ dị thể 昇 *thăng/shēng* 昇, trong câu: *Đồng thăng diệu quả 同昇妙果/Cùng đạt quả phúc*.

- Chữ dị thể 切 *thiết/qiè* 切, trong câu: *Hoàng đế phổ vi nhất thiết pháp giới u hiển sinh linh 皇帝普爲一切法界幽顯生靈/*

Hoàng đế vì sinh linh u hiển của các cõi pháp giới.

- Chữ dị thể 此 *thử/cĩ* 此 và 起 *khởi/qĩ* 起, trong câu: *Khương Huy tống xá lợi ư thử khởi tháp* 姜徽送舍利於此起塔 / Khương Huy đưa xá lợi đến đây xây tháp.

- Chữ dị thể 值 *trị/zhi* 值, trong câu: *Sinh sinh thế thế trị Phật văn pháp* 生生世世值佛聞法 / Đời đời kiếp kiếp theo Phật nghe pháp.

Việc phân loại cấu trúc 22 chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 2*, chúng tôi căn cứ hình thể và chức năng của chữ để phân loại như sau: chữ giản hóa, có 13/22 chữ, chiếm 59,1%; chữ phồn hóa có 5/22 chữ, chiếm 22,7%; chữ dị hóa có 4/22 chữ, chiếm 18,2%.

Đối chiếu 22 chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 2* với 4 bộ tự điển của Trung Quốc nêu trên, cụ thể như sau:

- *Khang Hy tự điển*: có 8/22 chữ dị thể, chiếm 36,4%.

- *Dị thể tự tự điển*: có 18/22 chữ dị thể, chiếm 81,9%.

- *Phật giáo nan tự tự điển*: có 16/22 chữ dị thể, chiếm 72,7%.

- *Hán ngữ dị thể tự đại tự điển*: có 12/22 chữ dị thể, chiếm 54,5%.

Như vậy, 21/22 (chiếm 95,5%) chữ Hán dị thể được sử dụng trong văn bia *Bắc thuộc 2* đã xuất hiện trong tự điển của Trung Quốc, đây là những chữ Hán dị thể do người Trung Hoa tạo ra và gọi là quốc tế dị thể. Còn 1 chữ Hán dị thể không có trong tự điển Trung Quốc là chữ: 國.

1.3. Bắc thuộc 3

Tấm bia tìm thấy tại làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa) do Đào Duy Anh phát hiện năm 1960 và ông đã công bố một bài nghiên cứu vào năm 1963¹⁴, sau này cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm¹⁵. Bia có tiêu đề là *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隨九真郡寶安道場之碑文, niên đại bia ghi rõ dựng ngày 8 tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618 dương lịch). Về tác giả bài văn bia, căn cứ vào dòng ghi tên người soạn văn bia là: “檢校交趾郡贊治日南郡丞前兼内史舍人河南元仁器撰 / Kiểm hiệu Giao Chỉ quận Tán trị Nhật Nam quận thừa, tiền kiêm Nội sử Xá nhân Hà Nam Nguyên Nhân Khí soạn”; nghĩa là: “Nguyên Nhân Khí người Hà Nam, làm chức Kiểm hiệu quận Giao Chỉ Tán trị Quận thừa quận Nhật Nam”. Các nhà nghiên cứu thường gọi là bia cổ Trường Xuân, bia hiện được quản lý tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam. Theo học giả Trần Văn Giáp thì đây là tấm bia của người Trung Quốc dựng trên đất Việt Nam vào hồi đầu thế kỷ thứ VII¹⁶. Cũng có ý kiến cho rằng đây là tấm bia của người Việt Nam, vì Nguyên Nhân Khí người Hà Nam, cũng có thể đó là miền đất Hà Nam thuộc Bắc Bộ nước ta hiện nay¹⁷. Trịnh Khắc Mạnh và Trần Trọng Dương cho rằng văn bia do Nguyên Nhân Khí người Trung Quốc soạn¹⁸. Trong khi đó *Lịch sử Việt Nam* (Tập 1) viết là “người Việt gốc Hoa”¹⁹. Thác bản văn bia bị mờ hầu hết, chỉ đọc được vài chữ. Các nghiên

cứu trước đây, chủ yếu dựa vào Bản cự sao văn bia do viên mục tổng Thạch Khê huyện Đông Sơn phủ Thiệu Hóa xứ Thanh Hoa thực hiện vào năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731); bản sao năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), dựa theo bản 1731 và bản sao do Chu Văn Liêm thực hiện vào năm 1962 hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) với tiêu đề *Tùy thời Đại Nghiệp bi văn* 隨時大業碑文, ký hiệu VHv.2369; VNCHN có lưu giữ thác bản số hiệu N⁰20945²⁰. Thác bản văn bia chữ rất mờ, hiện chúng tôi sưu tập được 4 chữ Hán dị thể, cụ thể như sau:

- Chữ dị thể 侯 *hầu/hòu* (gồm 人 + 𠂔 + 矢, đã thay 𠂔 bằng 口, tạo ra chữ (侯), trong câu *Tướng quân cải Mục Phong hầu* 將軍改穆風侯/Tướng quân được đổi làm Mục Phong hầu.

- Chữ dị thể 戊 *mậu/wù* (gồm 厂 + 戈 giản 一, đã thay bằng 丿 + 戈, tạo ra chữ (戊), trong câu *Đại Nghiệp thập tứ niên thái tuế Mậu Dần tứ nguyệt bát nguyệt* 大業十四年太歲戊寅四月八日/Ngày mùng 8 tháng 4 năm Mậu Dần niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (618)

- Chữ dị thể 此 *thử/cĩ* (gồm 止 + 匕, đã nối nét / trong chữ 止 và nét 丿 trong chữ 匕 thành nét hất dài, tạo ra chữ (此) trong câu *Đạo thử hôn mông* 導此惛蒙 /Dẫn vào chỗ hỗn độn.

- Chữ dị thể 隨 *tùy/suí* (gồm 卩 + 辵 + 有, đã giản 辵, tạo ra chữ (隨), trong câu: *Mỗi thường sám lễ linh tượng phóng quang vô môn tùy tâm thị yên du xứ* 每常懺禮靈像放光無門隨心是焉遊

處/Mỗi khi lễ sám Phật linh tượng phóng ánh hào quang, vô môn tùy tâm là ở đó.

Việc phân loại cấu trúc 4 chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 3*, chúng tôi căn cứ hình thể và chức năng của chữ để phân loại như sau: chữ giản hóa, có 2/4 chữ, chiếm 50,0%; chữ phồn hóa có 2/4 chữ, chiếm 50,0%.

Đối chiếu 4 chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 3* với các bộ tự điển của Trung Quốc nêu trên, cụ thể như sau:

- *Khang Hy tự điển*: có 2/4 chữ dị thể, chiếm 50%.

- *Dị thể tự điển*: có 3/4 chữ dị thể, chiếm 75%.

- *Phật giáo nan tự điển*: có 4/4 chữ dị thể, chiếm 100%.

- *Hán ngữ dị thể đại tự điển*: có 2/4 chữ dị thể, chiếm 50%.

Như vậy, 4/4 (chiếm 100%) chữ Hán dị thể được sử dụng trong văn bia *Bắc thuộc 3* đã xuất hiện trong tự điển của Trung Quốc. Đây là những chữ Hán dị thể do người Trung Hoa tạo ra, hay còn gọi là quốc tế dị thể.

1.4. Bắc thuộc 4

Chuông được phát hiện ở ở Bãi Ròng xóm Phú An thôn My Dương xã Thanh Mai huyện Thanh Oai (nay thuộc thành phố Hà Nội) vào năm 1986, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Hà Nội. Các nhà nghiên cứu thường gọi là chuông Thanh Mai, nhân dân địa phương gọi là Chuông trận. Chuông đúc ngày 30 tháng 3 năm Trinh Nguyên thứ 14 (798) đời vua Đường Hiến Tông 唐憲宗 (778 - 820) Trung Hoa. Thân chuông

chia làm 4 mặt, mỗi mặt hai phần, chữ Hán khắc xung quanh thân chuông, lần lượt 4 phần trên, rồi xuống 4 phần dưới. Văn chuông đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm²¹, thạc bản chuông lưu giữ tại VNCHN, số hiệu N^o30.270, chữ khá mờ, khó đọc. Căn cứ vào thạc bản, hiện chúng tôi sưu tập được 19 chữ Hán dị thể, cụ thể như sau:

- Chữ dị thể 安 an/ân 安 và 郭 quách/guō 郭, trong câu: *Phó thủ Tầm châu An Lạc phủ Chiết xung Đô úy Quách Tử Cương* 副守沁州安樂府折衝都尉郭子罡/(Xã) phó Quách Tử Cương giữ chức Chiết xung Đô úy phủ An Lạc châu Tầm.

- Chữ dị thể 強 cường/qiáng 強, trong câu: *Đỗ Anh Cường* 杜英強/ Ông Đỗ Anh Cường.

- Chữ dị thể 杜 đồ/dù 杜 trong câu: *Thượng trụ quốc Đỗ Trung Lương* 上柱國杜忠良/ Thượng trụ quốc Đỗ Trung Lương.

- Chữ dị thể 漢 hán/hàn 漢 trong câu: *Tiền thủ Vi châu Hán Hội Huyện úy Hoàng Hán Hốt* 前守爲州漢會縣尉黃漢忽/ Hoàng Hán Hốt trước giữ chức Huyện úy huyện Hán Hội châu Vi.

- Chữ dị thể 卿 khanh/qīng 卿, trong câu: *Đô thập Nhị khanh Đoàn đầu Trần Tịch* 都十二鄉團頭陳藉/ Đoàn đầu Trần Tịch làm Đô thập Nhị khanh .

- Chữ dị thể 參 tham/sān 參, trong câu: *Tướng sĩ lang thí Liễu châu Tư hộ Tham quân Cao Anh Văn* 將仕郎試柳州司戶參軍高英文/ Cao Anh Văn là Tướng sĩ lang được bổ chức Tư hộ Tham quân châu Liễu.

- Chữ dị thể 氏 thị/zhī 氏, trong câu: *Cao Thị Nhân, Đỗ Thị Hàm, Đỗ Thị Thuật* 高氏眼, 杜氏含, 杜氏述/ Bà Cao Thị Nhân, bà Đỗ Thị Hàm, bà Đỗ Thị Thuật.

- Chữ dị thể 袋 đại/dài 袋, 魚 ngư/yú 魚 và 魏 nguy/wèi 魏, trong câu: *Thủ Tây Bình châu Thứ sử, Thượng trụ quốc, thường tử kim ngư đại Đỗ Quảng Du, thê Nguy Thị Chủ, Đỗ Thị Chi* 守西平州刺史, 上柱國, 賞紫金魚袋杜廣遊, 妻魏氏主, 杜氏芝/ Đỗ Quảng Du giữ chức Thứ sử Tây Bình Thượng trụ quốc, được ban tui tử kim ngư, vợ là bà Nguy Thị Chủ và bà Đỗ Thị Chi.

- Chữ dị thể 陳 trần/chén 陳, trong câu: *Trần Thị Hạnh* 陳氏行/ Bà Trần Thị Hạnh.

- Chữ dị thể 貞 trinh/zhēn 貞, 年 niên/nián 年, 歲 tuế/suì 歲, 辛 tân/xīn 辛 và 戌 tuất/ 戌 trong câu: *Duy Trinh Nguyên thập tứ niên tuế thứ Mậu Dần tam nguyệt Tân Tỵ sóc tạp nhật Canh Tuất* 貞元十四年歲次戊寅三月辛巳朔卅日庚戌/ Ngày Canh Tuất 30 tháng 3 Tân Tỵ năm Mậu Dần niên hiệu Trinh Nguyên thứ 14 (năm 798).

- Chữ dị thể 員 viên/yuán 員 và 息 tức/xī 息, trong câu: *Viên ngoại Trí đồng Chính viên Chu Thái Chắt, thê Vạn Thị Tại, tức Anh Liệt, Anh Đạt* 員外置同正員周太質, 妻萬氏在, 息英烈, 英達/ Viên ngoại Trí đồng Chính viên Chu Thái Chắt , vợ là bà Vạn Thị Tại, con là Anh Liệt và Anh Đạt.

Việc phân loại cấu trúc 19 chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 4*, chúng tôi căn cứ hình thể và chức năng của chữ để

phân loại như sau: chữ giản hóa, có 8/19 chữ, chiếm 42,1%; chữ phồn hóa có 7/19 chữ, chiếm 36,8%; chữ dị hóa có 4/19 chữ, chiếm 21,1%.

Đối chiếu 22 chữ Hán dị thể trong văn bia *Bắc thuộc 2* với 4 bộ tự điển của Trung Quốc nêu trên, cụ thể như sau:

- *Khang Hy tự điển*: có 4/19 chữ dị thể, chiếm 21,0%.

- *Dị thể tự tự điển*: có 14/19 chữ dị thể, chiếm 73,7%.

- *Phật giáo nan tự tự điển*: có 12/19 chữ dị thể, chiếm 63,2%.

- *Hán ngữ dị thể tự đại tự điển*: có 6/19 chữ dị thể, chiếm 31,6%.

Như vậy, 17/19 (chiếm 89,5%) chữ Hán dị thể được sử dụng trong văn bia *Bắc thuộc 2* đã xuất hiện trong tự điển của Trung Quốc, đây là những chữ Hán dị thể do người Trung Hoa tạo ra và gọi là quốc tế dị thể. Còn 2 chữ Hán dị thể không có trong tự điển Trung Quốc là các chữ: 𡗗, 𡗘

2. Phân tích và đối chiếu chữ Hán dị thể trong các văn bản thời kỳ Bắc thuộc

Để thuận cho việc theo dõi, phân tích và đối chiếu với 04 bộ tự điển Trung Quốc đối với các chữ Hán dị thể trong 04 văn bản thời kỳ Bắc thuộc, chúng tôi lập bảng sau:

STT	Chính thể ²²	Dị thể	Phân tích cấu trúc chữ dị thể			Đối chiếu với tự điển Trung Quốc			
			Giản hóa	Phồn hóa	Dị hóa	Khang Hi tự điển	Dị thể tự tự điển	Phật giáo nan tự tự điển	Hán ngữ dị thể tự đại tự điển
Văn bản <i>Bắc thuộc 1</i> (năm 450)									
1	德 <i>đức/dé/</i>		✓			✓	✓	✓	✓
2	明 <i>minh/míng</i>			✓		✓	✓	✓	✓
3	所 <i>sở/suǒ</i>				✓	0	✓	✓	✓
Văn bản <i>Bắc thuộc 2</i> (năm 601)									
4	酉 <i>dậu/yǒu</i>			✓		0	0	0	0
5	等 <i>đẳng/děng</i>		✓			✓	✓	✓	0
6	德 <i>đức/dé</i>		✓			✓	✓	✓	✓
7	縣 <i>huyện/xiàn</i>		✓			0	0	0	✓
8	起 <i>khởi/qǐ</i>		✓			0	0	✓	0
9	靈 <i>linh/líng</i>		✓			✓	✓	✓	✓
10	明 <i>minh/míng</i>			✓		✓	✓	✓	✓
11	年 <i>niên/nián</i>				✓	0	✓	✓	✓
12	願 <i>nguyện/yuàn</i>		✓			0	✓	✓	✓

CHỮ HÁN DỊ THỂ TRONG CÁC VĂN BẢN MINH VÂN...

13	群 <i>quần/quín</i>				✓	✓	✓	✓	✓
14	敕 <i>sắc/chì</i>			✓		0	✓	✓	0
15	辛 <i>tân/xīn</i>			✓		✓	✓	0	✓
16	塔 <i>tháp/tǎ</i>		✓			0	✓	0	0
17	昇 <i>thăng/shēng</i>			✓		0	✓	0	0
18	切 <i>thiết/qiè</i>				✓	0	✓	✓	0
19	庶 <i>thứ/shù</i>				✓	✓	✓	✓	✓
20	此 <i>thử/cǐ</i>		✓			0	✓	✓	✓
21	歲 <i>tuế/suì</i>		✓			0	✓	✓	0
22	隋 <i>tùy/suí</i>		✓			0	✓	✓	✓
23	值 <i>trị/zhí</i>		✓			0	0	✓	0
24	於 <i>ư/wū</i>		✓			✓	✓	✓	✓
25	武 <i>vũ/wǔ</i>		✓			0	✓	0	0
Văn bản <i>Bắc thuộc 3</i> (năm 618)									
26	侯 <i>hầu/hòu</i>			✓		✓	✓	✓	0
27	戊 <i>mậu/wù</i>			✓		0	✓	✓	0
28	此 <i>thử/cǐ</i>		✓			0	✓	✓	✓
29	隋 <i>tùy/suí</i>		✓			✓	0	✓	✓
Văn bản <i>Bắc thuộc 4</i> (năm 798)									
30	安 <i>an/ān</i>		✓			0	✓	✓	0
31	強 <i>cường/qiáng</i>		✓			0	✓	0	0
32	袋 <i>đại/dài</i>				✓	0	0	✓	✓
33	杜 <i>đỗ/dù</i>			✓		0	0	0	0
34	漢 <i>hán/hàn</i>		✓			0	✓	✓	0
35	卿 <i>khanh/qīng</i>		✓			✓	✓	0	✓
36	魏 <i>nguy/wèi</i>		✓			0	✓	✓	0
37	魚 <i>ngư/yú</i>		✓			0	✓	0	0
38	年 <i>niên/nián</i>				✓	0	✓	✓	✓
39	郭 <i>quách/guō</i>			✓		0	✓	✓	0
40	辛 <i>tân/xīn</i>			✓		✓	✓	0	✓
41	參 <i>tham/sān</i>				✓	✓	✓	✓	✓
42	氏 <i>thị/zhī</i>			✓		0	✓	✓	0

43	陳 <i>trần/chén</i>			✓		0	0	0	0
44	貞 <i>trinh/zhēn</i>				✓	0	0	✓	0
45	戌 <i>tuất/shù</i>			✓		0	✓	0	0
46	歲 <i>tuế/sui</i>		✓			0	✓	✓	0
47	息 <i>túc/xī</i>			✓		0	0	✓	0
48	員 <i>viên/yuán</i>		✓			✓	✓	✓	✓

Như vậy trong 04 văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc, hiện chúng tôi thống kê được 48 chữ Hán dị thể, sau khi trừ đi 7 chữ Hán dị thể trùng²³, còn lại có 41 chữ Hán dị thể trong 04 văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc.

Đối chiếu với 04 bộ tự điển của Trung Quốc, các chữ Hán dị thể thời kỳ Bắc thuộc được xuất hiện nhiều theo thứ tự sau đây: trước hết là *Dị thể tự tự điển*, tiếp là *Phật giáo nan tự tự điển*, tiếp nữa là *Hán ngữ dị thể tự đại tự điển* và cuối cùng là *Khang Hy tự điển*.

Có 3/41 chữ Hán dị thể (chiếm 7,3%) không xuất hiện trong 4 bộ tự điển Trung Quốc, gồm các chữ: chữ dị thể 酉 *dậu/yǒu* , chữ dị thể 杜 *đỗ/dù* và chữ dị thể 陳 *trần/chén* .

Xét về sự tăng giảm hay biến đổi của tự hình và số nét chữ trong tự hình, chúng tôi phân loại 41 chữ Hán dị thể ở Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc theo ba tiêu chí, trong đó chữ Hán dị thể giản hóa có xu hướng nhiều hơn, tiếp đến là phồn hóa, sau cùng là dị hóa, cụ thể như sau:

① Chữ giản hóa, có 20/41 chữ, chiếm 48,8%: , , , , , , .

, , , , , , , , , , .

② Chữ phồn hóa có 13/41 chữ, chiếm 31,7%: , , , , , , , , , , .

③ Chữ dị hóa có 8/41 chữ, chiếm 19,5%: , , , , , , , .

Lời kết

Qua việc thống kê 04 văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc, chúng ta thấy chữ Hán dị thể ở Việt Nam xuất hiện vào thế kỷ thứ V (năm 450) trong văn bản bia Đào Hoàng (*Bắc thuộc 1*), đây là tư liệu hiện biết sớm nhất ở Việt Nam có chữ Hán dị thể cho đến thời điểm hiện nay (2024). Bốn văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc cách chúng ta hơn 1.000 năm, chữ rất mờ khó đọc, hơn nữa chúng tôi lại làm việc trên các thạc bản nên gặp nhiều khó khăn. Văn bản *Bắc thuộc 1* (năm 314 - 450) và *Bắc thuộc 3* (năm 618) mờ gần hết, chúng sưu tập được vài chữ. Văn bản *Bắc thuộc 2* (năm 601), chữ rõ nét và dễ đọc, nên số chữ Hán dị thể thống kê cũng nhiều nhất. Văn bản *Bắc thuộc 4* (chuông Thanh Mai, năm 798) chữ khắc trên đồng mảnh và nông, mặc dù văn bản có khoảng trên 1.000 chữ, nhưng chữ rất mờ, nên ảnh hưởng đến việc sưu tập chữ Hán dị thể. Hy vọng trong tương

lại gần, chúng ta sẽ có những ấn ảnh tốt và các thác bản tốt hơn, khi đó việc sưu tập chữ Hán dị thể trong 04 văn bản này sẽ thuận lợi hơn và số lượng chữ sẽ nhiều hơn.

Trong 04 văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc, chúng tôi thống kê được 41 chữ Hán dị thể, có 38 chữ Hán dị thể do người Trung Hoa sáng tạo ra hiện có trong tự điển của Trung Quốc, thường được gọi là quốc tế dị thể. Còn 3 chữ Hán dị thể không có trong tự điển Trung Quốc và chúng tôi rằng: 3 chữ này rất có thể được tạo ra trong quá trình viết hoặc khắc văn bản đã làm sai lệch chữ, không phải là chữ Hán dị thể mang tính quốc biệt, thường gọi là quốc biệt dị thể. Điều đó chứng tỏ xu hướng quốc tế dị thể là đặc điểm chính của chữ Hán dị thể ở Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc trong quá trình tiếp thu và ảnh hưởng văn tự chữ Hán. Đây là vấn đề hết sức quan trọng, nếu chúng ta đi sâu nghiên cứu, đưa ra những lập luận hợp lý và khoa học, sẽ liên quan đến việc khẳng định chủ thể tạo ra 04 văn bản minh văn thời kỳ Bắc thuộc.

Chữ Hán dị thể ở Việt Nam có sự phong phú về số lượng và độc đáo về tự dạng, đây là một điểm hết sức thú vị và tạo cái nhìn khoa học cho giới học thuật trong nước và quốc tế khi nghiên cứu mối quan hệ về quốc tế dị thể và quốc biệt dị thể từng thời kỳ lịch sử, hay lịch sử phát triển văn tự chữ Hán ở Việt Nam^{*}./.

T.K.M - Q.T.N

Chú thích và tài liệu tham khảo

^{*} Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.99-

2020.303. Bài viết được sự giúp đỡ PGS.TS. Nguyễn Tuấn Cường và TS. Nguyễn Kim Măng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

1. Theo khảo cứu của Phạm Lê Huy, dựa trên các nguồn tài liệu văn bản và tư liệu khảo cổ, chữ Hán truyền vào Việt Nam muộn nhất vào thời điểm trước sau Công nguyên. Phạm Lê Huy: “Quá trình du nhập chữ Hán vào Nhật Bản và Việt Nam một cái nhìn so sánh”, in trong *Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản: Lịch sử văn hóa - xã hội*, Phan Hải Linh chủ biên, Hà Nội: NXB. Thế giới, 2010, tr.31 - 50.

2. Theo bản kí hiệu 本 04 689, Thư viện Đại học Waseda 早稲田大学図書館 (Waseda University Library).

3. Theo cách gọi tiêu đề văn chương của Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Viễn Đông Bác Cổ (1998), trong *越南漢喃銘文匯編第一集北屬時期至裏朝*, Paris, tr.23; nhưng ó để ba chấm và cho vào ngoặc vuông [...].

4. Về vấn đề này, chúng tôi dẫn theo *Tiến trình lịch sử Việt Nam* (tái bản lần thứ bảy) do Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2007), NXB. Giáo dục, Hà Nội; sách ghi: "Vào năm 905, Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của nhân dân đã nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ nhà Đường, tự xưng Tiết độ sứ... Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con trai ông là Khúc Hạo nối nghiệp cũng tự xưng là Tiết độ sứ... Năm 930, Nam Hán nhân cơ hội Khúc Thừa Mỹ (con nối ngôi Khúc Hạo)... có ý chống lại Nam Hán... đem quân sang đánh Giao Châu... Nước ta lại bị rơi vào tay nhà Nam Hán... Năm 931, Dương Đình Nghệ tướng cũ của Khúc Hạo... Dẹp xong giặc, Dương Đình Nghệ vẫn tự xưng là Tiết độ sứ... Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là cái mốc bản lề của lịch sử Việt Nam. Nó chấm dứt vĩnh viễn nền thống trị hơn 1.000 của phong kiến phương Bắc... Ngô Quyền quyết định bỏ chức Tiết độ

sứ của phong kiến phương Bắc và tự xưng Vương... Như vậy Ngô Quyền đã... xây dựng một vương quốc độc lập... rất căn bản của lịch sử Việt Nam" (tr.57 - 63).

5. Nguyễn Phạm Bằng (2013), "Thông tin thêm về bia đá cổ nhất Việt Nam", <https://dantri.com.vn/van-hoa/thong-tin-them-ve-bia-da-co-nhat-viet-nam-1386784466.htm>, cập nhật ngày 06 tháng 12 năm 2013.

6. Nguyễn Phạm Bằng (2014), "Bắc Ninh phát hiện bia đá cổ nhất", *Tạp chí Khoa học xã hội Nghệ An*, số 7; Phạm Lê Huy (2014), "Nhận thức về văn bia mới phát hiện ở nghề Thanh Hoài", *Thông báo Hán Nôm học*; Phạm Lê Huy (2016), "ナムにおける新発見の陶瓊廟碑" 日本古代史の研究と方法 in trong 『日本古代史の方法と意義』, NXB. Bensei Shuppan 勉誠出版 (Nhật Bản); Phạm Lê Huy (2016), "Khảo cứu bia miếu Đào Hoàng (nghề thôn Thanh Hoài, Thuận Thành, Bắc Ninh)", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1; Đinh Khắc Thuân & Ye Sahai Fei (2016), "On the Grave Monument of Tao Huang Newly Discovered at Vietnam" *Studies on the Mongol - Yuan and Chin's bordering Area*, 1-11pp; Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia chữ Hán Việt Nam - Từ Bắc thuộc đến đời Trần*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, v.v...

7. Gặp trường hợp những chữ dị thể quá mờ, chúng tôi sẽ giải thích thêm về cấu tạo chữ.

8. Trịnh Khắc Mạnh (2020) "Chinese Character Variants in Vietnam: A Case Study of the Characters in *The Complete Secrets for Buddhist Monks in Practise of Precious Rites*", *Journal of Chinese Writing Systems*, volume 4, ISSUE 3, september, 215-225.

9.王引之校改 (2002), 《康熙字典》, 上海古籍出版社

10. 異體字字典(2017)]. Taipei: Ministry of Education, URL: <http://http://dict.variants.moe.edu.tw> (Date of access: 2023).

11.李琳華 (1990) 《佛教難字字典》, 台北市立圖書館.

12.冉友僑 (2018), 《漢語異體字大字典》, 四川辭書出版社.

13. Lưu Thủy (2012), "Văn bia cổ ở Bắc Ninh là minh văn "Nhân Thọ xá lợi tháp", *Báo điện tử Thể thao & Văn hóa*; Nguyễn Quang Hà (2012), "Về tấm bia thời Tùy (601) mới phát hiện", *Thông báo Khảo cổ học*; Lê Viết Nga (2012), "Về hai cổ vật niên đại thời Tùy tại Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh", *Thông báo Khảo cổ học*; Nguyễn Đạt Thức, "Về niên đại của Bia tháp Xá Lợi, chùa Thiên Chúng, huyện Long Biên, Giao Châu" *Thông báo Khảo cổ học*; Phạm Lê Huy (2012) "Việc xây dựng tháp Xá lợi dưới thời Tùy Văn Đế và minh văn tháp Xá lợi mới phát hiện tại Bắc Ninh", *Thông báo Khảo cổ học*; Đinh Khắc Thuân (2013), "Về minh văn tháp xá lợi chùa Thiên Chúng", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4; Trịnh Nguyễn (2014), "Bảo vật quốc gia - Kỳ 14: Xá lợi tháp minh - văn bia cổ nhất", *Báo điện tử Thanh Niên*; Lê Viết Nga (2015), "Bia mộ tháp ghi niên hiệu Đại Tùy (601) ở chùa Thiên Chúng huyện Long Biên xứ Giao Châu", *Thông báo Hán Nôm học*; Phạm Lê Huy (2013), "Nhân Thọ xá lợi tháp và văn bia xá lợi mới phát hiện tại Bắc Ninh", *Tạp chí Khảo cổ học*; Phạm Lê Huy (2015), "新発見の仁寿元年の交州舍利塔銘について" in trong 仏教文明と世俗秩序], NXB. Bensei Shuppan 勉誠出版 (Nhật Bản); Cục Di sản Văn hóa (2020), "Xá lợi tháp minh", Hồ sơ di sản, tư liệu, truy cập 5 tháng 5; Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia chữ Hán Việt Nam - Từ Bắc thuộc đến đời Trần*, sđd, v.v...

14. Đào Duy Anh (1963), "Cái bia cổ ở Trường Xuân với vấn đề nhà Tiền Lý", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (50).

15. Trần Văn Giáp (1969), “Văn bia Việt Nam (công dụng thác bản văn bia Việt Nam đối với khoa học xã hội và những thác bản văn bia hiện còn có ở Thư viện Khoa học xã hội”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (118); Hoàng Lê (1982), “Tình hình sưu tầm và nghiên cứu văn bia”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 02; Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Viễn đông bác cổ (1998), *越南漢喃銘文匯編第一集北屬時期至裏朝*, Paris; Trần Nghĩa (2000), *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt trước thế kỷ X*, NXB. Thế giới; Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội; Trần Trọng Dương (2014), “Văn bia Đại Tù - Thứ sử Lê Hâu và lịch sử Việt Nam thế kỷ 6 - 7”, *Suối nguồn*, NXB. Hồng Đức; Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia chữ Hán Việt Nam - Từ Bắc thuộc đến đời Trần*, sđd, v.v...
16. Trần Văn Giáp (1969), “Văn bia Việt Nam (công dụng thác bản văn bia Việt Nam đối với khoa học xã hội và những thác bản văn bia hiện còn có ở Thư viện Khoa học xã hội”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (118).
17. Hoàng Lê (1982), “Tình hình sưu tầm và nghiên cứu văn bia”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2.
18. Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, sđd; Trần Trọng Dương (2014), “Văn bia Đại Tù Cửu Chân- Thứ sử Lê Hâu và lịch sử Việt Nam thế kỷ VI-VII”, *Suối nguồn*, NXB. Hồng Đức.
19. Vũ Duy Mền chủ biên (2017), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, *Từ khởi thủy đến thế kỷ X*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.314.
20. Trần Nghĩa (2000), *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt trước thế kỷ X*, sđd, tr. 262.
21. Đinh Khắc Thuân (1987), “Văn bản chuông Thanh Mai thế kỷ VIII”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1; Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Viễn Đông Bác Cổ (1998), *越南漢喃銘文匯編第一集北屬時期至裏朝*, Paris; Trần Nghĩa (2000), *Sưu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt trước thế kỷ X*, sđd; Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia chữ Hán Việt Nam - Từ Bắc thuộc đến đời Trần*, sđd, v.v...
22. Thứ tự các chữ Hán thống kê trong bảng được sắp xếp theo âm đọc Hán Việt, theo trật tự ABC.
23. 07 chữ trùng là: chữ dị thể 德 đức/dé  cùng có trong văn bản *Bắc thuộc 1* và *Bắc thuộc 2*, chữ dị thể 明 minh/ming  cùng có trong văn bản *Bắc thuộc 1* và *Bắc thuộc 2*, chữ dị thể 此 thử/cử  cùng có trong văn bản *Bắc thuộc 2* và *Bắc thuộc 3*, chữ dị thể 隋 tùy/sui  cùng có trong văn bản *Bắc thuộc 2* và *Bắc thuộc 3*, chữ dị thể 年 niên/nián  cùng có trong văn bản *Bắc thuộc 2* và *Bắc thuộc 4*, chữ dị thể 辛 tân/xīn  cùng có trong văn bản *Bắc thuộc 2* và *Bắc thuộc 4*, chữ dị thể 歲 tuế/sui  cùng có trong văn bản *Bắc thuộc 2* và *Bắc thuộc 4*.
24. Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Thanh (2022), “Bàn về Quốc tể dị thể và Quốc biệt dị thể đối với chữ Hán dị thể ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.
25. 郭氏俄 (2013), *越南北属时期汉字用字研究*, 华东师范大学.